**LÝ THUYẾT VÀ BÀI TẬP TOÁN 7 TUẦN 22**

**ĐẠI SỐ**

**BÀI LUYỆN TẬP**

|  |
| --- |
| **BT 16 SGK**  Bảng “ tần số “ bảng 24, không nên dùng số trung bình cộng làm đại diện cho dấu hiệu vì số các giá trị cách nhau quá nhiều ( giá trị nhỏ nhất là 2 , giá trị lớn nhất là 100) |
| **BT 17 SGK**  a)   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Thời gian(x) | Tần số (n) | Các tích (x.n) | ĐTB | | 3 | 1 | 3 | =  7,68 | | 4 | 3 | 12 | | 5 | 4 | 20 | | 6 | 7 | 42 | | 7 | 8 | 56 | | 8 | 9 | 72 | | 9 | 8 | 72 | | 10 | 5 | 50 | | 11 | 3 | 33 | | 12 | 2 | 24 | |  | N=50 | Tổng: 384 |   b) M0 = 8 |
| **BT 18 SGK**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Chiều cao TB(x) | Tần số (n) | Các tích (x.n) | ĐTB | | 105 | 1 | 105 | =  132,68 | | 115 | 7 | 805 | | 126 | 35 | 4410 | | 137 | 45 | 6165 | | 148 | 11 | 1628 | | 155 | 1 | 155 | |  | N=100 | Tổng: 13268 | |

**ÔN TẬP CHƯƠNG III**

|  |
| --- |
| **I/Lý thuyết:**  **1– Thu thập số liệu thống kê, tần số:**  Muốn điều tra về một dấu hiệu nào đó, ta cần phải thu thập số liệu, và trình bày các số liệu đó dưới dạng bảng số liệu thống kê ban đầu:  a/ Xác định dấu hiệu.  b/ Lập bảng số liệu ban đầu.  c/ Tìm các giá trị khác nhau trong dãy giá trị.  d/ Tìm tần số của mỗi giá trị.  **2– Bảng tần số**  Từ bảng số liệu thống kê ban đầu, ta có thể lập được bảng tần số:  a/ Lập bảng tần số gồm hai dòng (hoặc hai cột), dòng 1 ghi giá trị (x), dòng 2 ghi tần số tương ứng .  b/ Rút ra nhận xét từ bảng tần số.  **3– Biểu đồ:**  Có thể biểu diễn các số liệu trong bảng tần số dưới dạng biểu đồ và qua đó rút ra nhận xét một cách dễ dàng:  a/ Vẽ biểu đồ đoạn thẳng.  b/ Nhận xét từ biểu đồ.  **4– Số trung bình cộng, mốt của dấu hiệu:**  a/ Công thức tính số trung bình cộng:  X  b/ Trong một số trường hợp, số trung bình cộng có thể dùng làm đại diện cho dấu hiệu.  c/ Mốt của dấu hiệu là giá trị có tần số lớn nhất trong bảng tần số |
| **II/Bài tập:**  Bài 20 (SGK)  a/ Lập bảng tần số   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Giá trị x | Tần số n | Tích x.n | | 20 | 1 | 20 | | 25 | 3 | 75 | | 30 | 7 | 210 | | 35 | 9 | 315 | | 40 | 6 | 240 | | 45 | 4 | 180 | | 50 | 1 | 50 | |  | N = 31 | 1090 | | ‾X = (tạ/ ha) | | | |

Làm BT 14, 15 SBT trang 12

**HÌNH HỌC**

**BÀI LUYỆN TẬP**

Bài tập 65/137 SGK

A

B

C

K

H

I

Chứng minh

a)Xét hai tam giác vuông AHB và ACK có:

: góc chung

AB = AC( vì cân)





b) Xét hai tam giác vuông AHI và AKI có:

AH = AK( cmt)

AI là cạnh chung

Vậy : 



Vậy AI là tia phân giác của 

**Làm bài tập 66 SGK/ 137.**

**BÀI ÔN TẬP CHƯƠNG II**

|  |
| --- |
| **I.Tổng ba góc của tam giác:**  **1) Định lý tổng ba góc:**  Tổng ba góc của một tam giác bằng 180o  **2) Định lý tính chất góc ngoài** : Mỗi góc ngoài của một tam giác bằng tổng của hai góc trong không kề với nó    3)Bài 68/141:  4)Bài 67/140:  Câu 1: đúng.  Câu 2: đúng.  Câu 3: sai.  Câu 4: sai.  Câu 5: đúng.  Câu 6: sai. |
| **II.Các trường hợp bằng nhau của hai tam giác:**  **1) Hai tam giác**:  a) cạnh–cạnh –cạnh (c.c.c)  b) cạnh–góc–cạnh (c.g.c)  c) góc–cạnh –góc (g.c.g)  **2) Hai tam giác vuông**:  a) cạnh huyền–cạnh góc vuông (c.c.c)  b) Hai cạnh góc vuông (c.g.c) |
| I. Tam giác và một số dạng tam giác đặc biệt:  1) Tam giác:  a) ĐN: A, B, C không thẳng hàng.  b) Quan hệ các góc:  = 180o.  2) Tam giác cân:  ΔABC cân tại A (AB=AC), ; = (180o –)/2;  = 180o – 2  3) Tam giác đều:  ΔABC đều: AB = BC = AC  = 60o.  4) Tam giác vuông:  ΔABC:  = 90o; = 90o.  BC2 = AB2 + AC2 , BC > AC  5) Tam giác vuông cân:  ΔABC : Â = 90o;  AB = AC = c  = 45o , BC = c |

Làm các câu hỏi ôn tập 4, 5, 6/139 SGK.

BTVN: 70, 71, 72, 73/141 SGK 105, 110, 112 SBT.